

CTCP 32 (UPCOM: A32)

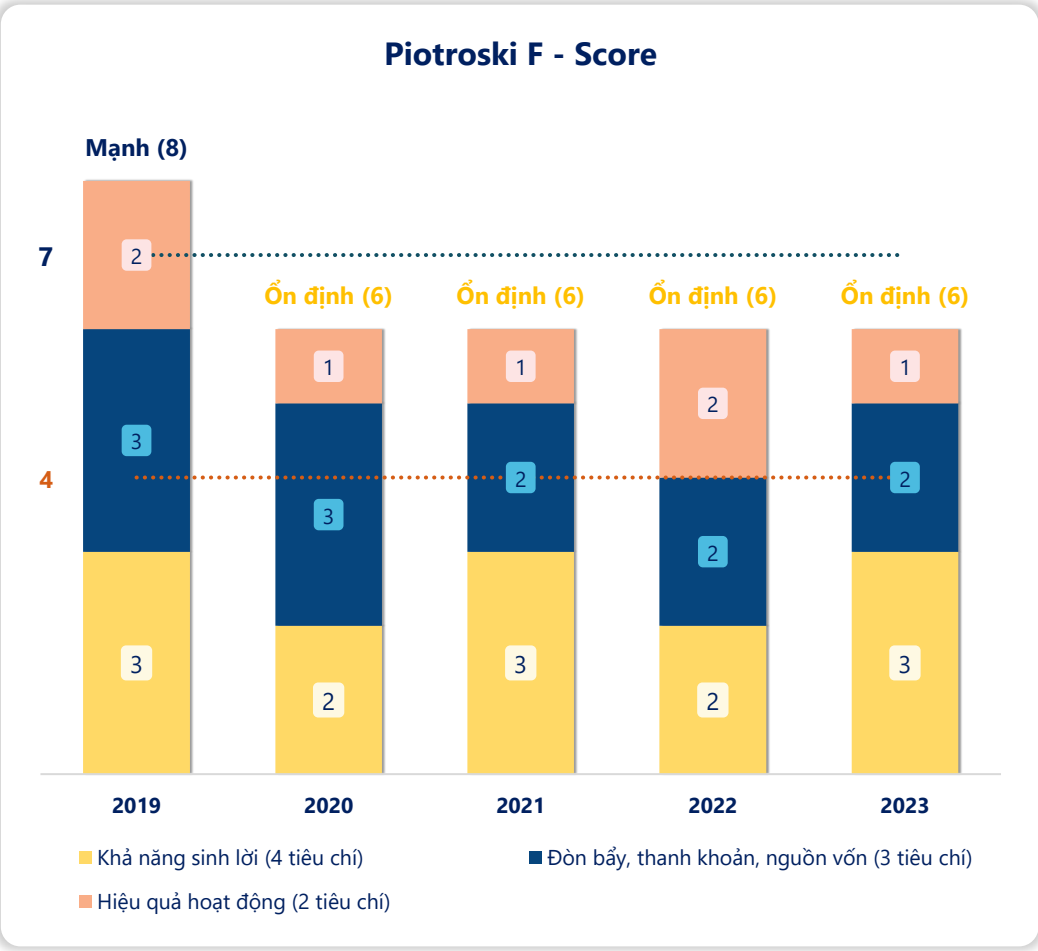
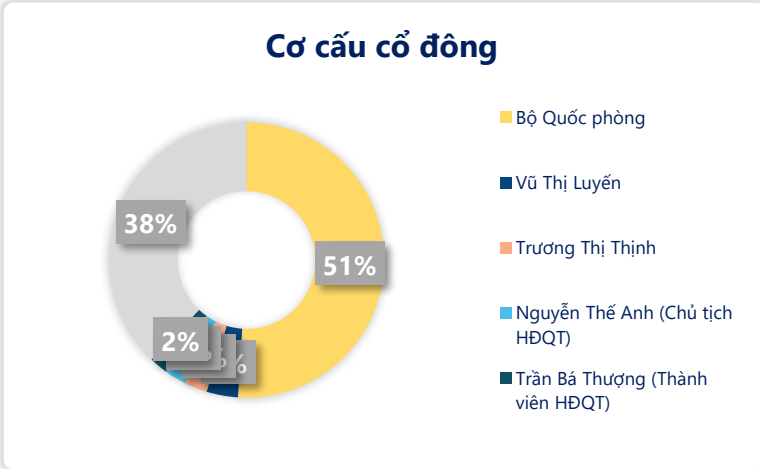
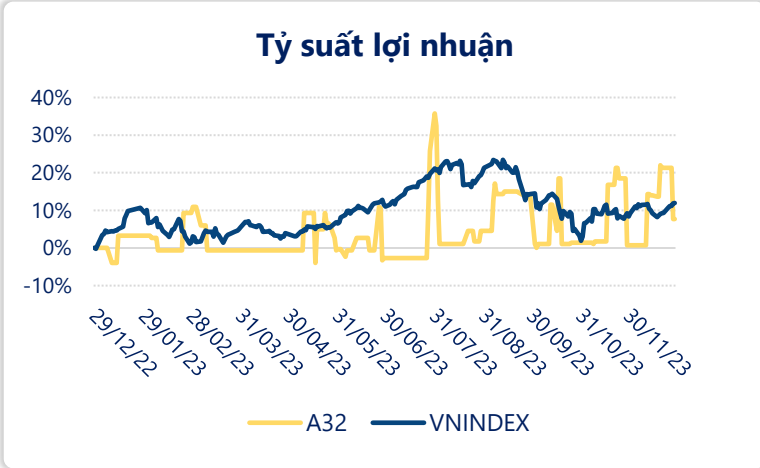
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	30,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.9%	6.5%	10.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
720	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.00
	▲ 0.0%

LN sau thuế	2023
39.6	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2.90
	▲ 8.1%

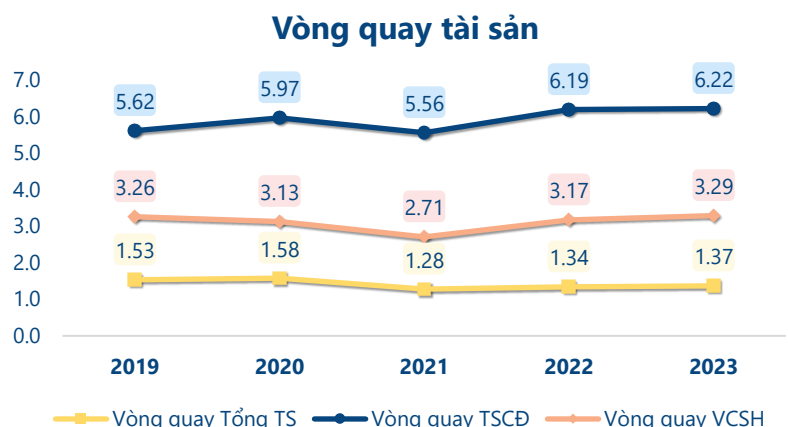
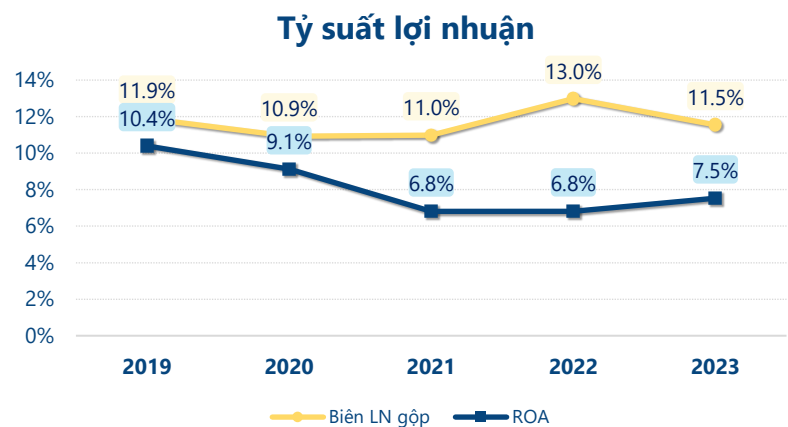
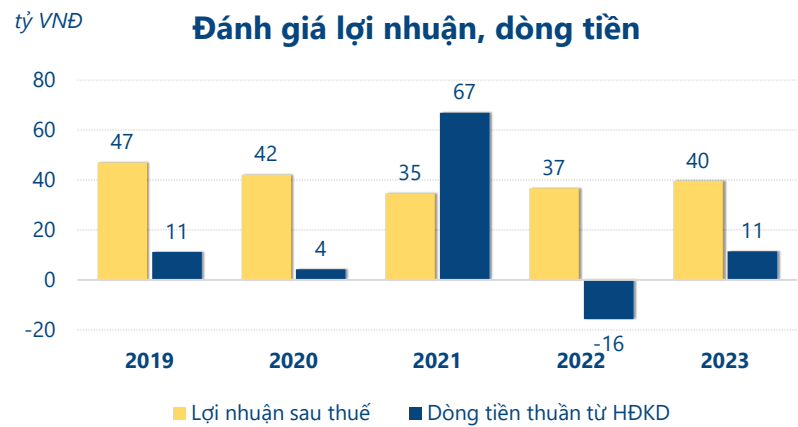


Năm 2023, F-Score của A32 đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "ổn định".

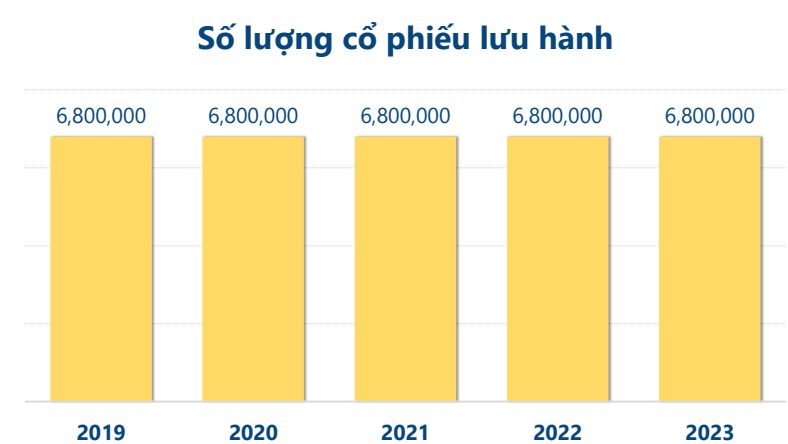
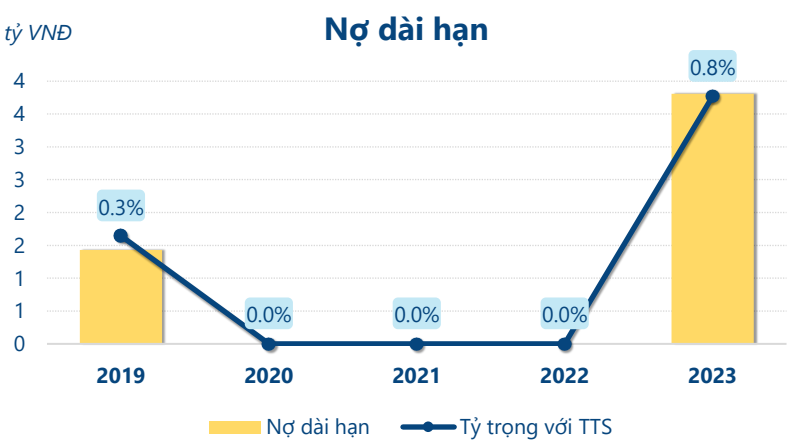
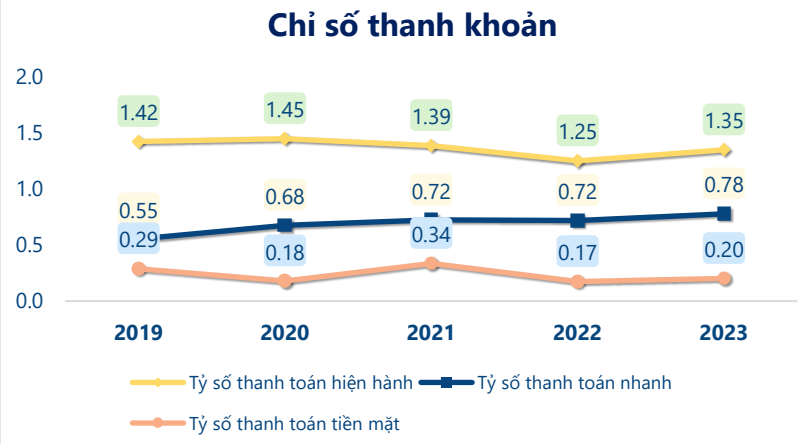
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP 32 (UPCOM: A32)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của A32: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	505	547	-7.7%
Tài sản ngắn hạn	377	416	-9.2%
Tiền và tương đương tiền	56.2	57.8	-2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	158	177	-10.7%
Hàng tồn kho	160	177	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.30	3.52	-6.3%
Tài sản dài hạn	128	132	-2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	113	118	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	0.82	31.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.6	10.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.23	2.25	43.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	283	332	-14.6%
Nợ ngắn hạn	280	332	-15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	110	117	-6.0%
Nợ dài hạn	3.81	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	222	215	3.1%
Vốn chủ sở hữu	222	215	3.1%
Vốn điều lệ	68.0	68.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	691	729	650	719	720
Giá vốn hàng bán	609	649	579	626	636
Lợi nhuận gộp	82.3	79.6	71.4	93.4	83.1
Doanh thu HĐTC	11.8	9.38	7.64	13.6	14.0
Chi phí TC	0.63	0.92	0.41	1.30	0.15
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.86	5.22	4.75	5.89	5.33
Chi phí QLDN	30.3	32.2	33.8	56.3	44.3
LN thuần từ HĐKD	57.2	50.6	40.1	43.4	47.3
Lợi nhuận khác	-0.65	-0.02	1.67	0.41	-0.46
LN trước thuế	56.6	50.6	41.7	43.9	46.9
Lợi nhuận sau thuế	47.0	42.1	34.6	36.7	39.6
LNST của CĐ cty mẹ	47.0	42.1	34.6	36.7	39.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.2	4.28	66.9	-15.8	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.92	3.29	4.46	4.45	4.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.91	-23.7	-18.4	-28.1	-17.2
Tiền đầu kỳ	58.3	60.5	44.4	97.3	57.8
Lưu chuyển tiền thuần	2.22	-16.1	52.9	-39.5	-1.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.05	0.00	-0.04	-0.02
Tiền cuối kỳ	60.5	44.4	97.3	57.8	56.2